

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **111/2025/DS-PT**

Ngày 30-6-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các Thẩm phán: Bà Lê Hồng Hạnh

Ông Bùi Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 và 30 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2025/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Thân Văn T, sinh năm: 1967; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn:

1. Ông Ngô Quốc K, sinh năm 1967; (vắng mặt)

2. Bà Đào Thị Thu N, sinh năm 1974; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu Thôn 1, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông K, bà N: Ông Đoàn Thế A, sinh năm 1973; Địa chỉ: khu phố 8, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị N1, sinh năm 1977; Địa chỉ: khu phố 2, phường L1, thị xã P, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho bà N1: Ông Võ Chí C, sinh năm 1999; Địa chỉ: thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Ngô Quốc K, bà Đào Thị Thu N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Thân Văn T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau, ngày 28/7/2023 ông Ngô Quốc K và bà Đào Thị Thu N có vay của tôi số tiền 848.000.000 đồng. Thời hạn vay 03 tháng, mục đích vay là sản xuất kinh doanh; lãi suất thỏa thuận miệng là 2.000 đồng/ngày/01triệu nhưng không ghi vào trong giấy vay tiền. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền và có công chứng tại Văn phòng công chứng N ngày 28/7/2023 số công chứng 5919 quyền số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD.

Từ ngày vay đến nay đã quá hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông K, bà N chưa trả được cho tôi số tiền nợ gốc và lãi nào, tôi đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông K, bà N trả tiền nhưng được. Nay tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ngô Quốc K và bà Đào Thị Thu N trả cho tôi số tiền nợ gốc 848.000.000 đồng và lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/11/2023 cho đến khi trả hết nợ.

Bị đơn bà Đào Thị Thu N trình bày:

Tôi không vay tiền trực tiếp từ ông Thân Văn T, số tiền 848.000.000 đồng là tôi vay của bà Võ Thị N1 với số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/ngày/01triệu, không thỏa thuận thời gian trả nợ, tôi đã trả lãi cho bà N1 đến tháng 6/2023. Do tôi gặp tai nạn nên không thể tiếp tục trả tiền lãi cho bà N1, đến ngày 28/7/2023, bà N1 nói với tôi là số tiền này bà N1 vay của người khác cho tôi nên khi người ta đòi bà N1 đã vay tiền của ông T trả cho người ta nên yêu cầu tôi và chồng tôi đến Văn phòng công chứng N để ký giấy vay tiền của ông T. Tại Văn phòng công chứng, bà N1 tính tiền lãi đến ngày 27/8/2023 là 48.000.000 đồng, tổng cả gốc và lãi thành số tiền 848.000.000 đồng, vợ chồng tôi đồng ý và ký tên. Việc ký hợp đồng vay tiền là chuyển nợ từ việc tôi nợ bà N1 sang nợ ông T, từ nay tôi không có nghĩa vụ với bà N1 nữa. Từ ngày 27/8/2023 đến nay, vợ chồng tôi chưa trả được cho ông T số tiền gốc và lãi nào cả. Nay ông Thân Văn T khởi kiện yêu cầu tôi trả số tiền trên thì tôi đồng ý trả, nhưng do hiện nay gia đình tôi khó khăn nên xin trả dần.

Ông Ngô Quốc K vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N1 trình bày:

Tôi với bà Đào Thị Thu N có mối quan hệ quen biết, khoảng tháng 11/2022 bà N có nhờ tôi hỏi vay dùm cho bà N số tiền 800.000.000 đồng. Tôi không có tiền nên đã liên hệ với bà Trịnh Thị Thanh H để hỏi vay dùm tiền cho bà N và được bà H đồng ý cho vay, bà N cam kết vay thời hạn 03 ngày, nhưng đến ngày bà N không trả tiền như thời hạn đã thỏa thuận. Khoảng 01 tháng sau, để có tiền trả cho bà H tôi đã vay tiền của ông Thân Văn T để trả nợ cho bà H, tôi có thông báo cho bà N biết và bà N cũng đồng ý. Sau đó, sau nhiều lần yêu cầu bà N trả tiền nhưng không được, tôi yêu cầu bà N, ông K phải trực tiếp trả nợ cho ông T số tiền bà N đã vay tôi. Ngày 28/7/2023, tôi cùng Thân Văn T và vợ chồng ông K, bà N cùng nhau đến Văn phòng công chứng N và thống nhất ký giấy vay tiền giữa ông T với vợ chồng ông K, bà N với số tiền 848.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 11/2023 đến ngày 28/7/2023 là 48.000.000 đồng. Việc thỏa thuận giữa chúng tôi là kể từ ngày 28/7/2023 thì số tiền bà N vay tôi được chuyển sang khoản nợ của ông T, từ đây ông K, bà N có nghĩa vụ trả nợ số tiền này cho ông T, còn đối với tôi và bà N, ông K không còn nghĩa vụ gì với nhau nữa. Nay ông T khởi kiện bà N, ông K trả nợ cho ông T là đúng và tôi không có yêu cầu gì cả.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T:

Buộc ông Ngô Quốc K và bà Đào Thị Thu N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Thân Văn T tổng số tiền nợ gốc 848.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi tám triệu đồng) và lãi là 87.041.546 đồng (Tám mươi bảy triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng). Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 935.041.546 đồng (Chín trăm ba mươi lăm triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng)...”;

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 09/01/2025, bị đơn ông Ngô Quốc K, bà Đào Thị Thu N kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Ngô Quốc K, bà Đào Thị Thu N là ông Đoàn Thế A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX xem xét sửa Bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện B theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Thân Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện B.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N1 là ông Nguyễn Chí C đề nghị HĐXX giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện B.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn, tuyên sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Áp dụng Điều 124, 131 BLDS tuyên bố hợp đồng vay tài sản ngày 28/7/2023 vô hiệu, xác định và giải quyết quan hệ bản chất giao dịch “*chuyển giao nghĩa vụ*”; Áp dụng các Điều 285, Điều 288, Điều 290, 370, 375, khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 và điều 27, 37 Luật HNGĐ năm 2014 tuyên buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn số tiền 848.000.000đ cùng tiền lãi suất chậm trả từ ngày 29/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Không chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi của hợp đồng vay (từ ngày 28/7/2023 đến ngày 28/10/2023) và buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với 1 phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Ngô Quốc K, bà Đào Thị Thu N được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của ông Ngô Quốc K, bà Đào Thị Thu N thấy rằng:

[2.1] Xét hiệu lực của hợp đồng vay tiền được công chứng số 5919, quyển số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng N: Theo lời trình bày của nguyên đơn ông Thân Văn T (BL34), bị đơn bà Đào Thị Thu N (BL35-36) và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Võ Thị N1 (BL38-39, 40-41), có đủ căn cứ xác định: Vào khoảng tháng 11/2022 bà N vay của bà N1 số tiền 800.000.000đ, trong 1 tháng để làm ăn. Bà N1 vay của bà H rồi cho bà N vay lại, số tiền này được bà H chuyển khoản cho bà N. Đến hạn, bà N không có tiền trả nên bà N1 trao đổi và thống nhất vay của ông T số tiền 800.000.000đ để trả cho bà H. Sau đó, bà N không có tiền trả nợ cho bà N1 để bà N1 trả cho ông T nên đến ngày

28/7/2023, ông T cùng với bà N1 và vợ chồng bà N ông K thống nhất vợ chồng bị đơn nợ bà N1 800.000.000đ gốc và 48.000.000đ tiền lãi, đồng thời bà N1 cũng nợ ông T số tiền này nên các bên thống nhất vợ chồng bị đơn không phải thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ này cho bà N1, bà N1 sẽ không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T, thay vào đó vợ chồng bị đơn sẽ là người thế nghĩa vụ của bà N1 để trả khoản nợ này cho ông T trong thời hạn 03 tháng. Do đó, ngày 28/7/2023 tại Văn phòng công chứng N, ông T và ông K, bà N ký Hợp đồng vay tài sản số công chứng 5919 quyền số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền vay gốc là 848.000.000đ, trong thời hạn 03 tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự thống nhất trình bày, phù hợp chứng cứ gốc là hợp đồng vay tài sản ngày 28/7/2023 (BL04-06). HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS xác định các tình tiết trên là sự thật không phải chứng minh.

Như vậy, hợp đồng vay tiền số công chứng 5919 quyền số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng N là sự chuyển giao quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dân sự phù hợp quy định tại các Điều 365, 371 BLDS. Theo đó, quyền và nghĩa vụ trong quan hệ hợp đồng giữa bà N1 và bà N mặc nhiên bị chấm dứt và phát sinh quyền và nghĩa vụ trong quan hệ hợp đồng mới giữa ông T và bà N nên Tòa án nhân dân huyện B chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thân Văn T là có căn cứ.

[2.2] Đối với số tiền nợ gốc:

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà N thừa nhận nghĩa vụ trả nợ và chưa trả khoản tiền nào cho ông T kể từ sau khi ký hợp đồng, đồng thời chỉ xin trả dần.

Mặc dù ông K vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết sơ thẩm nhưng ông không có văn bản nêu ý kiến phản đối. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông K kháng cáo cho rằng bị ép ký vào hợp đồng vay tiền nhưng ông K không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc bị cưỡng ép hoặc có hành vi đe dọa trái pháp luật từ phía ông T. Bên cạnh đó, ông K đã ký vào hợp đồng vay có công chứng, điều này thể hiện ý chí tự nguyện của ông K. Đồng thời, ông K là chồng hợp pháp của bà N, người trực tiếp vay nợ và thừa nhận nghĩa vụ nên việc cùng ký tên thể hiện sự đồng thuận, cùng thực hiện nghĩa vụ đã được chuyển giao. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K và bà N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 800.000.000 đồng cho ông T là có căn cứ, đúng quy định theo quy định tại Điều 285, Điều 288, Điều 290 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 27, 37 Luật HNGĐ năm 2014.

[2.3] Đối với số tiền lãi: Ông Thân Văn T yêu cầu ông Ngô Quốc K, bà Đào Thị Thu N trả số tiền lãi suất tính từ ngày 01/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm

12/11/2024 theo mức lãi suất 10%/năm được tính như sau: 848.000.000 đồng x 12 tháng 11 ngày x 0.83%/tháng = 87.041.546 đồng.

Xét thấy, mức lãi suất mà ông T yêu cầu là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015. Nên yêu cầu về lãi suất của ông T được chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án nhân dân huyện B chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thân Văn T là có căn cứ, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Thân Văn T không phải chịu. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông T.

Ông Ngô Quốc K và bà Đào Thị Thu N phải nộp theo quy định.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Ngô Quốc K, bà Đào Thị Thu N phải chịu.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ngô Quốc K, bà Đào Thị Thu N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 96; khoản 2 Điều 227; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 285, 288, 290, 365, 463, 465, 466, 468, 470, 476 của bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T, cụ thể:

Buộc ông Ngô Quốc K và bà Đào Thị Thu N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Thân Văn T số tiền nợ gốc 848.000.000 đồng (*Tám trăm bốn mươi tám triệu*

đồng) và lãi là 87.041.546 đồng (*Tám mươi bảy triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng*). Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 935.041.546 đồng (*Chín trăm ba mươi lăm triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành (*Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Ngô Quốc K, bà Đào Thị Thu N phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 40.051.246 đồng (*Bốn mươi triệu không trăm năm mươi một nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng*).

Nguyên đơn ông Thân Văn T không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Thân Văn T số tiền tạm ứng án phí 9.664.931 đồng (*Chín triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi một đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008061 ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Quốc K, bà Đào Thị Thu N chịu 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008399 ngày 09/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Thanh Thảo